

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

### MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 23



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm ba mươi (230) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,055,471,974,810</b>	<b>3,102,579,808,767</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39,711,956,214</b>	<b>155,348,026,509</b>
1	Tiền	111		39,646,956,214	70,848,026,509
2	Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000	84,500,000,000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>65,000,000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			65,000,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77,491,735,468</b>	<b>62,721,123,570</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,516,695,250	34,105,257,366
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,362,848,778	18,769,437,915
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		7,042,706,867	8,813,861,809
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(35,327,600)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,569,484,573	1,067,894,080
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,883,130,982,100</b>	<b>2,838,689,610,580</b>
1	Hàng tồn kho	141		2,883,130,982,100	2,838,689,610,580
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>55,137,301,028</b>	<b>45,756,048,108</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,912,490,366	45,053,483,750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		89,917,879	9,315,542
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		134,892,783	693,248,816
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>505,534,701,476</b>	<b>485,407,101,396</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34,092,674,805</b>	<b>26,443,208,792</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216		34,092,674,805	26,443,208,792
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>406,404,351,639</b>	<b>415,801,415,193</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		200,985,627,953	207,197,873,311
	- Nguyên giá	222		382,843,302,493	370,598,131,345
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181,857,674,540)	(163,400,258,034)
3	Tài sản cố định vô hình	227		205,418,723,686	208,603,541,882
	- Nguyên giá	228		210,841,998,873	213,344,195,473
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,423,275,187)	(4,740,653,591)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24,563,078,966</b>	<b>7,532,817,898</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,563,078,966	7,532,817,898
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40,474,596,066</b>	<b>35,629,659,513</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		37,311,512,092	32,706,575,539
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,923,083,974	2,923,083,974
4	Tài sản dài hạn khác	268		240,000,000	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,561,006,676,286</b>	<b>3,587,986,910,163</b>



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B01-DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2017


Đơn vị tính : VND


<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1,825,557,575,499</b>	<b>2,087,660,199,499</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1,773,655,374,255</b>	<b>2,021,660,998,255</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	196,666,565,994	325,730,741,078
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22,232,965,302	56,039,039,794
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	86,560,507,239	87,438,899,372
4	Phải trả người lao động	314	45,943,510,645	27,859,516,199
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60,699,911,497	6,354,714,739
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	34,596,523,972	27,608,104,037
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,270,387,148,867	1,448,954,945,047
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	56,568,240,739	41,675,037,989
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>51,902,201,244</b>	<b>65,999,201,244</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	628,026,000	628,026,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44,897,000,000	58,994,000,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	6,377,175,244	6,377,175,244
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1,735,449,100,787</b>	<b>1,500,326,710,664</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1,735,449,100,787</b>	<b>1,500,326,710,664</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	982,745,770,000	982,745,770,000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(7,090,000)	(7,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	220,087,556,918	144,087,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	532,622,863,869	373,500,473,746
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a	154,931,379,346	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	377,691,484,523	373,500,473,746
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3,561,006,676,286</b>	<b>3,587,986,910,163</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
- Đô la Mỹ ("\$")	84,966	137,582
- Vàng thỏi (chỉ)	6,200	3,850
- Đô la Úc ("AUD")	486	495
- Đồng Euro ("EUR")	7,976	518

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Gào Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc



Ngày 19 tháng 07 năm 2017

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2/2017	QUÝ 2/2016	LŨY KẾ 2017	LŨY KẾ 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,358,310,956,219	1,617,595,698,152	5,506,988,848,633	3,961,065,706,770
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,387,182,832	9,411,725,584	31,074,017,531	22,859,299,218
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,344,923,773,387	1,608,183,972,568	5,475,894,831,102	3,938,206,407,552
4	Giá vốn hàng bán	11		1,944,924,302,800	1,316,951,174,780	4,525,037,640,464	3,225,623,323,075
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		399,999,470,587	291,232,797,788	950,857,190,638	712,583,084,477
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,831,092,887	918,983,877	3,775,894,563	1,105,897,732
7	Chi phí tài chính	22		17,177,537,114	17,675,761,145	36,177,387,210	124,250,886,900
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		16,599,785,190	16,918,018,340	34,884,455,589	38,237,408,560
8	Chi phí bán hàng	25		185,960,238,895	130,987,302,813	369,182,456,105	263,427,519,872
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42,586,181,645	34,362,045,538	81,925,970,685	61,764,205,963
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156,106,605,820	109,126,672,169	467,347,271,201	264,246,369,474
11	Thu nhập khác	31		5,606,584,116	43,857,764,298	5,837,441,141	44,489,211,739
12	Chi phí khác	32		105,485,471	1,505,165,755	501,801,506	1,608,488,130
13	Lợi nhuận khác	40		5,501,098,645	42,352,598,543	5,335,639,635	42,880,723,609
14	Lãi ( lỗ) trong công ty liên kết	45			(396,331,316)		(913,939,310)
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		161,607,704,465	151,082,939,396	472,682,910,836	306,213,153,773
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32,655,317,021	30,351,684,160	94,991,426,313	61,680,297,887
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		128,952,387,444	120,731,255,236	377,691,484,523	244,532,855,886
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,312	1,229	3,843	2,488



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập  
Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	472,682,910,836	306,213,153,773
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19,203,736,220	16,540,953,146
	- Các khoản dự phòng	03	(35,327,600)	84,691,750,000
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	318,180,061	(208,462,157)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,420,910,788)	(44,647,739,799)
	- Chi phí lãi vay	06	34,884,455,589	38,237,408,560
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	519,633,044,318	400,827,063,523
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21,861,721,878)	(12,710,141,227)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44,441,371,520)	(187,902,556,192)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(142,630,823,610)	33,179,802,763
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14,623,943,169)	5,502,664,065
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(36,123,231,741)	(34,538,028,237)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(91,019,404,473)	(41,028,708,514)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5,782,450,976	8,320,510,061
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>174,714,998,903</b>	<b>171,650,606,242</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(29,343,684,216)	(21,630,589,516)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	7,804,000,000	150,000,000,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(190,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	140,000,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,777,095,691	456,516,056
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(19,762,588,525)</b>	<b>78,825,926,540</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3	Tiền thu từ đi vay	33	1,683,143,428,384	1,372,047,879,893
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,875,677,809,107)	(1,497,270,547,636)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78,054,099,950)	(49,136,934,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(270,588,480,673)</b>	<b>(174,359,601,743)</b>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(115,636,070,295)	76,116,931,039
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155,348,026,509	37,884,639,212
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	25,169,437
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>39,711,956,214</b>	<b>114,026,739,688</b>

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập  
Ngày 19 tháng 07 năm 2017

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Đào Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

## I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm ba mươi (230) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 4.482 (31 tháng 12 năm 2016: 3.951).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CAO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAO có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CAO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PNJL") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PNJL là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**2.3 Niêm độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 năm 2017, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Tập đoàn bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Trong năm 2017, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thực hiện việc quy đổi này.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

### 3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.9 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và được áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

**3.16 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.18 Thuế**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	25.936.563.163	44.480.482.828
Tiền gửi ngân hàng	11.141.207.331	21.879.731.345
Tiền đang chuyển	2.569.185.720	4.487.812.336
Các khoản tương đương tiền	65.000.000	84.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.711.956.214</b>	<b>155.348.026.509</b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	41.516.695.250	34.105.257.366
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.516.695.250</b>	<b>34.105.257.366</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	7.042.706.867	8.813.861.809
Phải thu bên liên quan	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.042.706.867</b>	<b>8.813.861.809</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(0)	(35.327.600)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.042.706.867</b>	<b>8.778.534.209</b>

**4. DỰ PHÒNG KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(0)	(35.327.600)
Giảm: hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Giảm: Chuyển nhượng Cty con	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	<b>(0)</b>	<b>(35.327.600)</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	30.526.741.453	86.017.812.275
Nguyên vật liệu	130.355.764.030	147.661.925.780
Công cụ, dụng cụ	33.302.820.283	26.060.583.579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.257.513.676	284.243.247.575
Thành phẩm	214.559.106.706	233.956.735.746
Hàng hóa	2.266.573.577.180	2.040.399.231.035
Hàng gửi bán	50.555.458.772	20.350.074.590
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.883.130.982.100</b>	<b>2.838.689.610.580</b>

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê cửa hàng	7.297.980.641	6.660.179.869
Chi phí đồng phục nhân viên	7.203.184.542	6.242.736.500
Chi phí công cụ và dụng cụ	35.208.728.339	27.586.734.489
Chi phí sửa chữa, khác	5.202.596.844	4.563.832.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.912.490.366</b>	<b>45.053.483.750</b>

DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê cửa hàng	312.591.473	898.700.471
Chi phí quảng cáo	1.544.355.345	1.433.045.277
Chi phí công cụ và dụng cụ	11.584.645.145	10.507.552.360
Chi phí sửa chữa, khác	23.869.920.129	19.867.277.431
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.311.512.092</b>	<b>32.706.575.539</b>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tên đơn vị	VNĐ			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Ngân hàng TMCP Đông Á "DAB"	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>395.271.613.400</b>		<b>395.271.613.400</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)		(395.271.613.400)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b>0</b>		<b>0</b>



## Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

#### 8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	128.935.217.684	183.739.233.141	18.590.288.516	39.333.392.004	370.598.131.345
Tăng trong kỳ	-	6.636.731.445	1.756.720.000	3.919.971.703	12.313.423.148
Thanh lý	-	( 32.788.000)	-	( 35.464.000)	( 68.252.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	128.935.217.684	190.343.176.586	20.347.008.516	43.217.899.707	382.843.302.493
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	( 25.948.425.860)	(104.071.205.988)	( 6.847.091.236)	( 26.533.534.950)	(163.400.258.034)
Khấu hao trong kỳ	( 2.728.720.602)	( 11.097.999.635)	( 971.523.283)	( 3.722.871.104)	( 18.521.114.624)
Thanh lý	-	28.234.118	-	35.464.000	63.698.118
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	( 28.677.146.462)	(115.140.971.505)	( 7.818.614.519)	( 30.220.942.054)	(181.857.674.540)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	102.986.791.824	79.668.027.153	11.743.197.280	12.799.857.054	207.197.873.311
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	100.258.071.222	75.202.205.081	12.528.393.997	12.996.957.653	200.985.627.953

VNĐ

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**8.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205.405.507.890	7.938.687.583	213.344.195.473
Giảm trong kỳ	<i>(2.502.196.600)</i>	-	<i>(2.502.196.600)</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	202.903.311.290	7.938.687.583	210.841.998.873
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	<i>( 4.740.653.591)</i>	<i>( 4.740.653.591)</i>
Khấu hao trong kỳ	-	<i>( 682.621.596)</i>	<i>( 682.621.596)</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	-	<i>(5.423.275.187)</i>	<i>(5.423.275.187)</i>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	205.405.507.890	3.198.033.992	208.603.541.882
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	202.903.311.290	2.515.412.396	205.418.723.686

Nhà cửa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 10*).

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	24.368.078.966	7.337.817.898
Xây mới, sửa chữa Cửa hàng	195.000.000	195.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.563.078.966</b>	<b>7.532.817.898</b>

**10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Vay ngân hàng	874.025.153.253	1.177.072.577.649
Vay cá nhân	365.857.995.614	239.988.367.398
Vay dài hạn đến hạn trả	30.504.000.000	31.894.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.270.387.148.867</b>	<b>1.448.954.945.047</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty, được trình bày như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
<b>VAY NGẮN HẠN VND</b>	<b>723,918,706,311</b>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội	24,402,654,674	Từ ngày 04 tháng 08 đến ngày 28 tháng 09 năm 2017	5.4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	5,100,000,000	Ngày 13 tháng 12 năm 2017	5.8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương - CNI	422,041,747,449	Từ ngày 17 tháng 07 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	5.2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	60,002,030,000	Từ ngày 11 tháng 08 đến ngày 09 tháng 09 năm 2017	5.9%	Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	50,000,000,000	Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	5.9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB	162,372,274,188	Từ ngày 07 tháng 08 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017	5.5%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
<b>VAY NGẮN HẠN USD</b>	<b>150,106,446,942</b>			
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	31,527,899,182	Từ ngày 11 tháng 10 đến ngày 21 tháng 12 năm 2017	3.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Bán Việt	118,578,547,760	Từ ngày 12 tháng 10 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	2.8%	Tín chấp
<b>HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>365,857,995,614</b>			Tín chấp
<b>VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>30,504,000,000</b>			
<b>VAY NGẮN HẠN</b>	<b>1,270,387,148,867</b>			

**VAY DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Vay ngân hàng	44.897.000.000	58.994.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.897.000.000</b>	<b>58.994.000.000</b>

Các khoản vay dài hạn có số dư chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
<b>VAY DÀI HẠN VND</b>	<b>75,401,000,000</b>			
Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	40,261,000,000	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	8.2%	Nhà 6A Trần Nhân Tông, Nhà số 7 An Dương Vương
Ngân hàng TMCP Đông Á EAB	16,640,000,000	Ngày 02 tháng 08 năm 2018	6.0%	Quyền sử dụng đất 52 Nguyễn Văn Trỗi
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	18,500,000,000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	7.0%	Nhà PGI-05 Vincom Cần Thơ
<b>TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>30,504,000,000</b>			
Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	11,514,000,000			
Ngân hàng TMCP Đông Á EAB	15,290,000,000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000			
<b>VAY DÀI HẠN</b>	<b>44,897,000,000</b>			

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên thứ ba	196.666.565.994	325.730.741.078
Phải trả bên liên quan	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>196.666.565.994</b>	<b>325.730.741.078</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.321.016.540	58.348.994.700
Thuế giá trị gia tăng	18.174.122.348	18.310.010.260
Thuế khác	6.065.368.351	10.779.894.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.560.507.239</b>	<b>87.438.899.372</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	2.559.111.936	3.522.244.251
Chi phí thuê cửa hàng	702.332.900	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi. Khác	57.438.466.661	2.832.470.488
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.699.911.497</b>	<b>6.354.714.739</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i>
Các khoản phải trả khác	34.596.523.972	27.608.104.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.596.523.972</b>	<b>27.608.104.037</b>



## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 15.1 Tính hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quy	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán QUÝ 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016:</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	982.745.770.000	-	(7.090.000)	219.647.610.783	191.963.254.734	1.394.349.545.517
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	244.532.855.886	244.532.855.886
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(147.410.802.000)	(147.410.802.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT, BTGD	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	982.745.770.000	-	(7.090.000)	219.647.610.783	269.355.308.620	1.471.741.599.403
<b>Cho kỳ kế toán QUÝ 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017:</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	373.500.473.746	1.471.741.599.403
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	377.691.484.523	377.691.484.523
Cổ tức công bố đợt 2/2016	-	-	-	-	(78.619.094.400)	(78.619.094.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Điều Hành	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban Điều Hành	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	982.745.770.000	-	(7.090.000)	220.087.556.918	532.622.863.869	1.735.449.100.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	982.745.770.000	982.745.770.000
Tăng vốn	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>982.745.770.000</u>	<u>982.745.770.000</u>

**15.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

	Năm nay	Năm trước
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	98.274.577	98.274.577
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	98.274.577	98.274.577
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	98.273.868	98.273.868

**15.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	128.952.387.444	120.731.255.236
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	98.273.868	98.273.868
Số lượng cổ phiếu thường phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân sau khi đã điều chỉnh	<u>98.273.868</u>	<u>98.273.868</u>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)</b>	1.312	1.229
<b>Lãi suy giảm</b>		



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.358.310.956.219</b>	<b>1.617.595.698.152</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	2.346.308.173.183	1.611.084.961.780
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	4.385.846.546	3.268.965.648
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7.616.936.490	3.241.770.724
<i>Doanh thu từ bất động sản đầu tư</i>	-	-
<b>Khấu trừ</b>		
<i>Hàng bán trả lại</i>	(13.387.182.832)	(9.411.725.584)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Các loại thuế gián tiếp</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.344.923.773.387</b>	<b>1.608.183.972.568</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>	2.332.920.990.351	1.601.673.236.196
<i>Doanh thu bán đồng hồ, phụ kiện</i>	4.385.846.546	3.268.965.648
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	7.616.936.490	3.241.770.724

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Cổ tức nhận được	-	-
Lãi tiền gửi	773.549.528	315.054.017
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.057.543.359	603.929.860
Thu nhập khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.831.092.887</b>	<b>918.983.877</b>

**17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	1.940.424.555.669	1.313.580.232.626
Giá vốn bán đồng hồ phụ kiện	3.025.755.304	2.184.727.417
Giá vốn dịch vụ KD	1.473.991.827	1.186.214.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.944.924.302.800</b>	<b>1.316.951.174.780</b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí lãi vay	16.740.415.327	16.918.018.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.618.755	194.057.078
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Khác	4.503.032	563.685.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.177.537.114</b>	<b>17.675.761.145</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	15.928.413.960	13.187.317.484
Chi phí nhân công	110.424.123.824	79.673.239.542
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản	3.958.154.907	3.585.719.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.706.616.797	31.737.733.698
Chi phí khác	57.529.111.052	37.165.337.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>228.546.420.540</b>	<b>165.349.348.351</b>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.  
Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	VNĐ	
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.655.317.021	30.351.684.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.655.317.021</b>	<b>30.351.684.160</b>

**22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	89.035.522.780	14.147.525.032
Từ 1 đến 5 năm	214.915.433.231	90.213.735.876
Trên 5 năm	132.319.040.000	241.897.121.767
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>436.269.996.011</b>	<b>346.258.382.675</b>

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

*Tài sản đảm bảo*

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 06 năm 2017

**24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

Lợi nhuận trước thuế Quý 2/2017 đạt 161,6 tỷ đồng tăng 7% so với quý 2/2016 :

- Trong Quý 2/2017 doanh số hợp nhất PNJ đạt 2.405 tỷ đồng, trừ thuế giá trị gia tăng và hàng bán trả lại, doanh thu thuần đạt 2.345 tỷ đồng. Như vậy, quý 2/2017 doanh thu thuần tăng 46% tương ứng 737 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.

- Bên cạnh đó, chi phí hoạt động tăng 63 tỷ đồng so với cùng kỳ quý 2/2016 chủ yếu tăng chi phí tiền lương và chi phí thuê mặt bằng do chiến lược mở rộng hệ thống cửa hàng trong thời gian vừa qua.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, kết quả kinh doanh hợp nhất đạt 472,6 tỷ đồng, hoàn thành 63% kế hoạch lợi nhuận năm 2017.

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng



Gào Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2017